



DANH MỤC

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

TT	Phụ lục	Nội dung
1	Phụ lục 1	Cân đối ngân sách địa phương năm 2025
2	Phụ lục 2	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2025
3	Phụ lục 3	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2025
4	Phụ lục 4	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp Thành phố và chi ngân sách quận, huyện, thị xã theo cơ cấu chi năm 2025
5	Phụ lục 5	Dự toán chi ngân sách cấp Thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025
6	Phụ lục 6	Cân đối thu, chi ngân sách quận, huyện, thị xã năm 2025
7	Phụ lục 7	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng quận, huyện, thị xã theo lĩnh vực năm 2025
8	Phụ lục 8	Dự toán chi ngân sách quận, huyện, thị xã năm 2025
9	Phụ lục 9	Kế hoạch đầu tư công vốn năm 2025 của Thành phố
10	Phụ lục 9.1	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các dự án cấp Thành phố năm 2025
11	Phụ lục 9.2	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các dự án cấp Thành phố
12	Phụ lục 9.2.1	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội (<i>chế độ mật</i>)
15	Phụ lục 9.3	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
16	Phụ lục 9.4	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
17	Phụ lục 9.5	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
18	Phụ lục 9.6	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
19	Phụ lục 9.7	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
20	Phụ lục 9.8	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
21	Phụ lục 9.9	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn
22	Phụ lục 9.10	Kế hoạch đầu tư công ngân sách Thành phố năm 2025 hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
23	Phụ lục 9.11	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư
24	Phụ lục 9.12	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với nhiệm vụ quy hoạch
25	Phụ lục 9.13	Danh mục các dự án ghi thu, ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT năm 2025
26	Phụ lục 9.14	Kế hoạch hỗ trợ các địa phương trong nước năm 2025
27	Phụ lục 10	Biểu tổng hợp kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện năm 2025
28	Phụ lục 11	Cập nhật phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2024

TT	Phụ lục	Nội dung
29	Phụ lục 11.1	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư
30	Phụ lục 11.2	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất
31	Phụ lục 11.3	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án
32	Phụ lục 11.4	Cập nhật, phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 và kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 nguồn vốn thanh toán linh hoạt bố trí cho các nhiệm vụ quyết toán dự án hoàn thành
33	Phụ lục 12	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024 nguồn ngân sách cấp huyện
34	Phụ lục 13	Danh mục dự án cấp huyện được bố trí vốn thực hiện năm 2025 để đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện dự án theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019.



Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	Thu NSNN trên địa bàn	505.437.062
1	Thu nội địa	473.900.000
2	Thu từ dầu thô	4.200.000
3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	27.320.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	17.062
II	Thu ngân sách địa phương	166.124.160
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	148.758.261
	- Thu thuế, phí	106.241.199
	- Tiền sử dụng đất	42.500.000
	- Thu viện trợ không hoàn lại	17.062
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	14.790.300
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	14.790.300
	+ Vốn đầu tư để thực hiện các dự án	14.423.273
	+ Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	367.027
3	Thu từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang	2.575.599
III	Chi ngân sách địa phương	165.989.960
1	Chi đầu tư phát triển	87.130.263
2	Chi thường xuyên	70.772.016
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
5	Dự phòng ngân sách	3.043.993
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.763.428
IV	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	-134.200
V	Trả nợ gốc các khoản huy động	563.200
1	Theo nguồn vay	563.200
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	563.200
2	Theo nguồn trả nợ	563.200
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Từ bội thu NSDP	563.200
VI	Tổng mức vay của NSDP	429.000
1	Vay để bù đắp bội chi	429.000
2	Vay để trả nợ gốc	
VII	Tổng chi NSDP bao gồm cả chi trả nợ gốc	166.553.160



Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	505.437.062
I	THU NỘI ĐỊA	473.900.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	78.920.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.653.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	30.385.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	102.922.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	50.000.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	6.700.000
7	Lệ phí trước bạ	7.200.000
8	Phí, lệ phí	23.500.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	610.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	6.500.000
12	Thu tiền sử dụng đất	42.500.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	380.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	360.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	5.000.000
16	Thu khác ngân sách	14.000.000
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	229.900
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	840.000
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100%	66.200.000
20	Thu từ chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	36.000.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	4.200.000
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	27.320.000
1	Thuế xuất khẩu	50.000
2	Thuế nhập khẩu	4.684.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.610.000
4	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	18.800.000
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6.000
6	Thu khác	170.000
IV	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	17.062

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	165.989.960
I	Chi đầu tư phát triển	87.130.263
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu</i>	<i>14.423.273</i>
1	Chi đầu tư XDCB	84.810.263
1.1	Chi từ nguồn XDCB trong nước	82.320.729
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	27.097.990
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	42.500.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000
d	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739
1.2	Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước	2.489.534
a	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000
2	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	970.000
3	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách	1.350.000
II	Chi thường xuyên (1)	70.772.016
	<i>Trong đó:</i>	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	3.685.890
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	17.067
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	367.027
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	17.062
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.773.025
2	Chi khoa học và công nghệ	914.132
3	Chi quốc phòng	1.453.161
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	2.073.736
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.413.539
6	Chi văn hóa thông tin	1.243.976
7	Chi phát thanh, truyền hình	388.463
8	Chi thể dục thể thao	893.777
9	Chi bảo vệ môi trường	3.326.830
10	Chi các hoạt động kinh tế	13.073.597
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	10.804.569
12	Chi bảo đảm xã hội	6.706.096
13	Chi sự nghiệp khác	1.707.115
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
V	Dự phòng ngân sách	3.043.993
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.763.428

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm sử dụng 12.650.279 triệu đồng nguồn cải cách tiền lương của các cấp ngân sách để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội, cụ thể:

- Sử dụng toàn bộ 3.685.890 triệu đồng từ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (trong đó: Ngân sách cấp Thành phố là 2.457.083 triệu đồng và Ngân sách quận, huyện, thị xã là 1.228.807 triệu đồng).

- Sử dụng toàn bộ 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập (của các cơ quan, đơn vị cấp Thành phố) để dành nguồn CCTL theo quy định là 17.067 triệu đồng.

- Sử dụng 6.371.723 triệu đồng từ nguồn 50% tăng thu dự toán ngân sách địa phương năm 2025 so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định (trong đó: Ngân sách cấp Thành phố là 3.856.657 triệu đồng và Ngân sách quận, huyện, thị xã là 2.515.066 triệu đồng).

- Sử dụng 2.575.599 triệu đồng nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang của một số quận, huyện, thị xã.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách quận, huyện, thị xã (bao gồm cả ngân sách cấp xã)
	Chi ngân sách địa phương	165.989.960	107.126.328	91.847.808
I	Chi đầu tư phát triển	87.130.263	50.698.846	36.431.417
1	Chi đầu tư XDCB	84.810.263	48.378.846	36.431.417
1.1	Chi XDCB trong nước	82.320.729	45.889.312	36.431.417
	Trong đó: Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách quận, huyện, thị xã		10.168.632	
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	27.097.990	19.128.573	7.969.417
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	42.500.000	14.038.000	28.462.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	360.000	
d	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739	12.362.739	
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	2.489.534	2.489.534	
a	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534	2.060.534	
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000	429.000	
2	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	970.000	970.000	
3	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách	1.350.000	1.350.000	
II	Chi thường xuyên (1)	70.772.016	35.451.135	35.320.881
	Trong đó:			
	- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách quận, huyện, thị xã (2)		7.573.806	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	3.685.890	2.457.083	1.228.807
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	17.067	17.067	
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	17.062	17.062	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800	269.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	
V	Dự phòng ngân sách	3.043.993	1.561.886	1.482.107
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.763.428	3.892.463	870.965
VII	Chi từ bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên			17.742.438
	Trong đó: Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội			3.214.421
VIII	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách quận, huyện, thị xã		15.241.738	

Ghi chú:

(1) Chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố đã bao gồm chi từ 6.330.807 triệu đồng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách cấp Thành phố để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội, cụ thể:

- Sử dụng toàn bộ 2.457.083 triệu đồng từ 10% tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để thực hiện cải cách tiền lương.

- Sử dụng toàn bộ 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập (của các cơ quan, đơn vị cấp Thành phố) để dành nguồn CCTL theo quy định là 17.067 triệu đồng.

- Sử dụng 3.856.657 triệu đồng từ nguồn 50% tăng thu dự toán ngân sách cấp Thành phố năm 2025 so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định (trong đó bổ sung có mục tiêu cho ngân sách quận, huyện, thị xã là 3.214.421 triệu đồng).

(2) Bao gồm bổ sung có mục tiêu từ nguồn 50% tăng thu dự toán ngân sách cấp Thành phố năm 2025 so với dự toán năm 2023 là 3.214.421 triệu đồng.



ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục số 05

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên, Sở ngành	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác	
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội		Chi sự nghiệp khác
																		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG (A+B)	91.884.590	50.698.846	46.859.312	2.489.534	1.350.000	35.451.135	7.458.288	914.132	689.695	1.387.926	3.317.193	966.314	233.170	823.226	1.303.358	11.368.528	4.822.297	2.397.321	4.386.258	1.704.647	898.400	5.734.609
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ	74.142.152	40.530.214	36.690.680	2.489.534	1.350.000	27.877.329	4.562.231	914.132	599.850	1.179.014	2.127.968	934.088	162.085	809.906	1.301.288	10.520.493	4.652.472	2.040.703	2.575.377	1.311.890	879.007	5.734.609
1	Khối sở, ban, ngành	41.427.024	19.217.183	18.127.183	1.090.000	-	22.209.841	4.171.940	904.861	-	-	819.742	558.821	161.585	741.792	1.296.288	9.849.228	4.255.818	2.040.703	2.285.360	1.148.310	271.914	-
1	Văn phòng Thành ủy	353.846	-	-	-	-	353.846	-	20.216	-	-	-	38.150	-	-	-	-	-	-	295.480	-	-	-
2	Văn phòng UBND Thành phố	186.932	-	-	-	-	186.932	-	54.080	-	-	-	40.211	-	-	-	-	-	-	92.641	-	-	-
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	80.387	-	-	-	-	80.387	-	2.424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.963	-	-	-
4	Sở Ngoại vụ	87.836	-	-	-	-	87.836	-	8.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79.583	-	-	-
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	158.589	-	-	-	-	158.589	-	11.030	-	-	-	-	-	-	-	92.670	-	-	54.889	-	-	-
6	Sở Tư pháp	110.210	-	-	-	-	110.210	-	7.437	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.190	-	40.583	-
7	Sở Công thương	212.686	-	-	-	-	212.686	-	17.134	-	-	-	-	-	-	170	120.962	-	-	74.420	-	-	-
8	Sở Khoa học và Công nghệ	182.164	-	-	-	-	182.164	-	142.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.190	-	-	-
9	Sở Tài chính	90.051	-	-	-	-	90.051	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	5.312	-	-	82.239	-	-	-
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.046.746	-	-	-	-	3.046.746	2.999.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.203	-	-	-
11	Sở Y tế	872.508	-	-	-	-	872.508	-	5.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.714	-	-	-
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.658.368	-	-	-	-	1.658.368	355.202	32.895	-	-	-	819.742	-	-	-	-	-	-	83.995	1.148.310	37.966	-
13	Sở Văn hóa và Thể thao	1.121.520	2.069	2.069	-	-	1.119.451	-	39.731	-	-	-	300.983	-	741.792	-	-	-	-	36.945	-	-	-
14	Sở Thông tin và Truyền thông	399.560	-	-	-	-	399.560	-	170.473	-	-	-	2.880	83.188	-	-	-	-	-	28.112	-	114.907	-
15	Sở Nội vụ	106.846	-	-	-	-	106.846	-	25.464	-	-	-	11.959	-	-	-	-	-	-	69.423	-	-	-
16	Thanh tra Thành phố	52.505	-	-	-	-	52.505	-	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.205	-	-	-
17	Sở Du lịch	110.875	-	-	-	-	110.875	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	68.050	-	-	33.825	-	-	-
18	Sở Giao thông vận tải	4.453.817	1.600	1.600	-	-	4.452.217	-	11.298	-	-	-	-	-	-	-	4.255.818	4.255.818	-	185.101	-	-	-
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.517.097	139.703	139.703	-	-	1.377.394	-	1.732	-	-	-	-	-	-	1.296.118	18.644	-	-	60.900	-	-	-
20	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.465.956	158.771	158.771	-	-	2.307.185	-	16.022	-	-	-	-	-	-	-	2.040.703	-	2.040.703	250.460	-	-	-
21	Sở Xây dựng	3.070.280	241	241	-	-	3.070.039	-	39.961	-	-	-	-	-	-	-	2.963.326	-	-	66.752	-	-	-
22	Sở Quy hoạch Kiến trúc	55.099	-	-	-	-	55.099	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.547	-	-	-
23	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	51.781	12.000	12.000	-	-	39.781	-	5.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.278	-
24	Viện Quy hoạch xây dựng HN	21.480	-	-	-	-	21.480	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	18.480	-	-	-	-	-	-
25	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	229.926	82.920	82.920	-	-	147.006	-	18.736	-	-	-	128.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	169.444	-	-	-	-	169.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	169.444	-	-	-	-	-	-
27	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội	78.397	-	-	-	-	78.397	-	-	-	-	-	-	78.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Bảo Kinh tế và Đô thị	10.139	-	-	-	-	10.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.139	-
29	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	17.772	-	-	-	-	17.772	-	2.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.967	-	-	-
30	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	12.803.679	12.803.679	12.713.679	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng thành phố Hà Nội	4.127.070	4.126.260	4.126.260	-	-	810	-	810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình HTKT và nông nghiệp thành phố Hà Nội	1.858.340	1.858.340	858.340	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Ban Quản lý Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội	51.655	-	-	-	-	51.655	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	8.432	-	-	42.023	-	-	-
34	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	93.387	-	-	-	-	93.387	-	4.447	-	-	-	-	-	-	-	68.840	-	-	20.100	-	-	-
35	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	413.654	-	-	-	-	413.654	-	175.443	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	205.260	-	32.951	-
36	Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	61.092	-	-	-	-	61.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.092	-	-	-
37	Thanh đoàn Hà Nội	79.253	-	-	-	-	79.253	10.624	4.207	-	-	36.368	-	-	-	-	-	-	-	26.964	-	1.090	-
38	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	40.234	-	-	-	-	40.234	385	3.804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.045	-	-	-
39	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	16.856	-	-	-	-	16.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.856	-	-	-
40	Hội Cựu chiến binh Thành phố Hà Nội	13.271	-	-	-	-	13.271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.271	-	-	-
41	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	45.530	-	-	-	-	45.530	45.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	237.238	-	-	-	-	237.238	237.238	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	76.419	-	-	-	-	76.419	61.419	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	65.278	-	-	-	-	65.278	65.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	5.565	-	-	-	-	5.565	5.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	31.848	-	-	-	-	31.848	31.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	125.556	31.600	31.600	-	-	93.956	80.316	13.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	71.710	-	-	-	-	71.710	56.850	14.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	32.230	-	-	-	-	32.230	32.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	96.953	-	-	-	-	96.953	96.953	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên, Sứ ngành	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác	
			Tổng số	Chi XD CB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toain xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội		Chi sự nghiệp khác
																		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
51	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	50.047	-				50.047	35.617	14.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	57.342	-				57.342	57.342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khối hội, đoàn thể	138.423	-	-	-	-	138.423	-	3.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	134.957	-	-	-
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	22.503	-				22.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.503	-	-	-
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	13.568	-				13.568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.568	-	-	-
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	6.517	-				6.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.517	-	-	-
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	5.674	-				5.674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.674	-	-	-
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2.390	-				2.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.390	-	-	-
6	Liên hiệp Hội KHKIT thành phố Hà Nội	9.749	-				9.749	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.749	-	-	-
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	32.595	-				32.595	-	3.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.129	-	-	-
8	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	17.295	-				17.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.295	-	-	-
9	Hội Đồng y thành phố Hà Nội	7.967	-				7.967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.967	-	-	-
10	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em - mồ côi thành phố Hà Nội	2.962	-				2.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.962	-	-	-
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP Hà Nội	2.310	-				2.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.310	-	-	-
12	Hội Cựu trụ trẻ em khuyết tật thành phố Hà Nội	1.712	-				1.712	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.712	-	-	-
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.786	-				2.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.786	-	-	-
14	Hội Khuyến học thành phố Hà Nội	2.585	-				2.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.585	-	-	-
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	3.602	-				3.602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.602	-	-	-
16	Ban Đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hà Nội	2.665	-				2.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.665	-	-	-
17	Câu lạc bộ Thăng Long thành phố Hà Nội	1.543	-				1.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.543	-	-	-
III	Khối quận, huyện, thị xã	8.599.047	8.599.047	8.599.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Đan Phượng	562.000	562.000	562.000																			
2	UBND huyện Ba Vì	859.000	859.000	859.000																			
3	UBND huyện Chương Mỹ	285.000	285.000	285.000																			
4	UBND huyện Đông Anh	315.300	315.300	315.300																			
5	UBND huyện Gia Lâm	61.200	61.200	61.200																			
6	UBND huyện Hoài Đức	60.000	60.000	60.000																			
7	UBND huyện Mỹ Đức	271.000	271.000	271.000																			
8	UBND huyện Phú Xuyên	611.596	611.596	611.596																			
9	UBND huyện Phúc Thọ	229.500	229.500	229.500																			
10	UBND huyện Quốc Oai	317.956	317.956	317.956																			
11	UBND huyện Sóc Sơn	963.400	963.400	963.400																			
12	UBND huyện Thạch Thất	339.000	339.000	339.000																			
13	UBND huyện Thanh Oai	80.000	80.000	80.000																			
14	UBND huyện Thanh Trì	180.800	180.800	180.800																			
15	UBND huyện Thường Tín	62.000	62.000	62.000																			
16	UBND huyện Ứng Hòa	1.046.900	1.046.900	1.046.900																			
17	UBND huyện Mê Linh	520.000	520.000	520.000																			
18	UBND quận Ba Đình	26.000	26.000	26.000																			
19	UBND quận Bắc Từ Liêm	418.000	418.000	418.000																			
20	UBND quận Cầu Giấy	21.370	21.370	21.370																			
21	UBND quận Hà Đông	221.360	221.360	221.360																			
22	UBND quận Hoàng Mai	150.000	150.000	150.000																			
23	UBND quận Long Biên	380.665	380.665	380.665																			
24	UBND quận Nam Từ Liêm	217.000	217.000	217.000																			
25	UBND quận Thanh Xuân	400.000	400.000	400.000																			
IV	Các đơn vị khác	13.302.438	10.093.984	8.694.450	1.399.534	-	3.208.454	-	-	599.850	1.179.014	1.159.741	-	-	-	-	16.920	-	-	77.000	-	175.929	-
1	Công an thành phố Hà Nội	2.241.730	1.062.716	1.062.716			1.179.014	-	-	-	1.179.014	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	825.850	226.000	226.000			599.850	-	-	599.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cục Thuế Hà Nội	12.504	-				12.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.504
4	Tòa án nhân dân TPHN	16.394	-				16.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.394
5	Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	20.000	20.000	20.000			-																
6	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	42.000	42.000	42.000			-																
7	Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	30.000	30.000	30.000			-																
8	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	39.000	39.000	39.000			-																
9	Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	30.000	30.000	30.000			-																
10	Cục Thi hành án dân sự TPHN	19.447	-				19.447	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.447
11	Kho bạc nhà nước Hà Nội	6.522	-				6.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.522
12	Viện Kiểm sát nhân dân TPHN	67.617	45.360	45.360			22.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.257
13	Cục Thống kê Hà Nội	14.806	-				14.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.806
14	Liên đoàn Lao động TPHN	72.903	-				72.903	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.903

STT	Tên, Số ngành	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên															Chi khác			
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó												trong đó			Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
15	Cục Quản lý thị trường TPHN	5.572	-				5.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
16	Cục Hải quan thành phố Hà Nội	324	-				324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.572			
17	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	2.137.107	2.120.187	720.653	1.399.534		16.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	324			
18	Cục Hậu Cấn - Bộ Công an	80.263	80.263	80.263			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.920	-	-	-	-	-			
19	Bổ trí vốn thu hồi ứng trước, thanh quyết toán, nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác (*)	6.398.458	6.398.458	6.398.458			-																		
20	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	77.000	-				77.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.000	-	-			
21	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	1.159.741	-				1.159.741	-	-	-	-	1.159.741	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
22	Hỗ trợ tiền thuê đất đối với Công ty TNHH MTV Khai thác điểm đỗ xe Hà Nội theo Quyết định số 6171/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND Thành phố	5.000	-				5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000			
23	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đối với khoản cho vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố	200	-				200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200			
V	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	2.143.340	300.000	300.000	-	-	1.843.340	390.291	5.805	-	-	148.485	375.267	500	68.114	5.000	257.691	-	-	33.500	127.523	431.164	-		
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao	250.000	-				250.000	-	-	-	-	-	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	250.000					250.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Kinh phí mua xe ô tô	150.000					150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000			
4	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành và kinh phí dự án, nhiệm vụ quy hoạch (vốn sự nghiệp)	300.000					300.000	55.000	-	-	-	3.600	3.400	500	450	5.000	195.000	-	-	7.500	29.000	550			
5	Chi hỗ trợ các Hội khác	10.000					10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-			
6	Chi hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	30.000					30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000			
7	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên ĐVSNCN tự đảm bảo theo lộ trình Kế hoạch 189/KH-UBND	587.340	-				587.340	85.291	5.805	-	-	144.885	121.867	-	67.664	-	62.691	-	-	-	98.523	614			
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các địa phương khác trong nước hoặc hỗ trợ quốc gia khác	550.000	300.000	300.000			250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000			
9	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thú đốm (sửa đổi)	10.000	-				10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-			
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức phục vụ Đại hội Đảng	6.000					6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-			
VI	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	109.914					109.914										73.857	73.857		6.000	-	-			
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	73.857					73.857										73.857	73.857		-	36.057	-			
-	Sở Giao thông vận tải	73.857					73.857											73.857	73.857		-	-			
2	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	36.057					36.057										73.857	73.857			-	-			
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	12.465					12.465										-	-		-	36.057	-			
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	11.965					11.965										-	-		-	12.465	-			
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	500					500										-	-		-	11.965	-			
b	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.592					23.592										-	-		-	500	-			
-	Sở Du lịch	1.500					1.500										-	-		-	23.592	-			
-	Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	2.845					2.845													-	1.500	-			
-	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội	1.342					1.342														2.845	-			
-	Ban Dân tộc	17.905					17.905														1.342	-			
VII	Bổ sung từ NSTW	367.027					367.027										322.797	322.797		44.230	-	-			
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	78.480					78.480										-	-		-	-	-			
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	286.617					286.617										36.180	36.180		42.300	-	-			
3	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.530					1.530										286.617	286.617		-	-	-			
4	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	400					400										-	-		1.530	-	-			
VIII	Hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư	330					330													400	-	-			
IX	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	970.000	970.000	970.000			-													330					
X	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách	1.350.000	1.350.000			1.350.000																			
XI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800					-																269.800		
XII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460					-																10.460		
XIII	Dự phòng ngân sách	1.561.886					-																1.561.886		
XIV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	3.892.463					-																3.892.463		
XV	10% tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn CCTL	-					-																		

STT	Tên, Sở ngành	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên															Chi khác		
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Trong đó															
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	trong đó		Chi quản lý hành chính		Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác
																		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
XVI	50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL	-	-				-																
B	BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH QHTX (**)	17.742.438	10.168.632	10.168.632		7.573.806	2.896.057	-	89.845	208.912	1.189.225	32.226	71.085	13.320	2.070	848.035	169.825	356.618	1.810.881	392.757	19.393		

Ghi chú:
 (*) Không bao gồm nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch đã bố trí cho Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội (12.000 triệu đồng); nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã bố trí 241 triệu đồng cho Sở Xây dựng và 1.000 triệu đồng cho Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố và 1.350.000 triệu đồng nguồn vốn bổ sung cho các quỹ và ủy thác qua ngân hàng chính sách.
 (**) Đã bao gồm 1.058.990 triệu đồng nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách cấp Thành phố bổ sung mục tiêu cho ngân sách quận, huyện, thị xã để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.



CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi ngân sách QHTX (theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	Tổng chi cân đối ngân sách quận, huyện, thị xã	Cân đối thu, chi		Từ nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025
					Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
A	B	1	2=3+6	3=4+5	4	5	6
	Tổng số	202 417 200	74 105 370	71 529 771	56 288 033	15 241 738	2 575 599
1	Quận Hoàn Kiếm	25 856 600	1 869 424	1 869 424	1 869 424		
2	Quận Ba Đình	12 170 600	1 906 884	1 906 884	1 906 884		
3	Quận Đống Đa	18 022 100	1 792 271	1 654 564	1 654 564		137 707
4	Quận Hai Bà Trưng	10 447 200	1 510 839	1 329 154	1 133 168	195 986	181 685
5	Quận Thanh Xuân	6 423 600	1 302 202	1 164 236	1 164 236		137 966
6	Quận Tây Hồ	8 617 100	3 246 351	3 222 300	3 222 300		24 051
7	Quận Cầu Giấy	22 114 600	2 056 232	2 056 232	2 056 232		
8	Quận Hoàng Mai	6 170 600	2 382 799	2 270 315	2 270 315		112 484
9	Quận Long Biên	15 868 900	2 735 867	2 564 292	2 564 292		171 575
10	Quận Hà Đông	6 361 200	2 283 461	2 074 860	2 074 860		208 601
11	Quận Nam Từ Liêm	9 300 800	1 411 935	1 299 832	1 299 832		112 103
12	Quận Bắc Từ Liêm	6 503 500	2 517 398	2 470 656	2 470 656		46 742
13	Thị xã Sơn Tây	1 152 000	1 518 913	1 518 913	854 216	664 697	
14	Huyện Thanh Trì	4 703 130	2 357 326	2 357 326	2 357 326		
15	Huyện Gia Lâm	5 487 870	2 875 012	2 656 362	2 656 362		218 650
16	Huyện Sóc Sơn	2 131 400	3 026 350	2 600 837	1 246 292	1 354 545	425 513
17	Huyện Đông Anh	18 211 500	10 825 371	10 715 472	10 715 472		109 899
18	Huyện Mê Linh	1 409 400	2 009 846	1 820 040	934 116	885 924	189 806
19	Huyện Quốc Oai	1 170 100	1 908 754	1 834 380	840 808	993 572	74 374
20	Huyện Chương Mỹ	874 000	1 897 835	1 892 636	564 408	1 328 228	5 199
21	Huyện Thanh Oai	1 685 300	2 411 979	2 272 150	1 311 000	961 150	139 829
22	Huyện Ứng Hòa	324 800	1 398 600	1 398 600	217 072	1 181 528	
23	Huyện Mỹ Đức	468 900	1 549 573	1 549 573	341 436	1 208 137	
24	Huyện Thường Tín	1 370 350	2 163 398	2 139 328	1 039 364	1 099 964	24 070
25	Huyện Phú Xuyên	495 000	1 463 891	1 463 891	332 376	1 131 515	
26	Huyện Ba Vì	976 500	2 357 522	2 357 522	767 592	1 589 930	
27	Huyện Phúc Thọ	910 900	1 756 196	1 756 196	766 104	990 092	
28	Huyện Thạch Thất	1 694 000	1 950 615	1 717 314	799 612	917 702	233 301
29	Huyện Đan Phượng	3 606 300	3 371 544	3 349 500	2 610 732	738 768	22 044
30	Huyện Hoài Đức	7 888 950	4 246 982	4 246 982	4 246 982		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục số 07

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	TỔNG SỐ	DỰ TOÁN NĂM 2025												4. Thuế bảo vệ môi trường	5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7. Thuế TNCN				
			1. Khu vực DNNN do Trung ương, địa phương quản lý; khu vực DN có vốn ĐTNN					2. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					3. Lệ phí trước bạ					Tổng số	Trong đó:	Do Cục Thuế Hà Nội và Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý	Do Chi cục quản lý	
			Tổng cộng	Thuế GTGT	Thuế TTDB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	Tổng cộng	Thuế GTGT	Thuế TTDB (1)	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	Tổng số	Bao gồm								
														2.1 LPTB nhà đất								2.2 LPTB xe máy, ô tô
TỔNG CỘNG		202 417 200	5 747 500	1 525 500	201 000	4 016 000	5 000	102 922 000	43 793 000	1 600 000	57 500 000	29 000	7 200 000	1 777 400	5 422 600	802 000	100	610 000	30 623 300	16 252 300	14 371 000	
1	Hoàn Kiếm	25 856 600						21 242 800	5 064 300	18 200	16 159 200	1 100	269 400	33 200	236 200	100		36 300	3 633 700	3 126 200	507 500	
2	Ba Đình	12 170 600						9 904 300	5 069 600	9 100	4 824 500	1 100	362 600	67 200	295 400	400		32 900	1 197 500	417 900	779 600	
3	Đống Đa	18 022 100						12 472 300	5 590 800	173 600	6 703 900	4 000	476 600	80 500	396 100	610 000		36 200	3 567 000	2 385 600	1 181 400	
4	Hai Bà Trưng	10 447 200						5 416 000	2 571 700	7 500	2 836 800		352 200	87 900	264 300			30 900	3 958 500	3 223 600	734 900	
5	Thanh Xuân	6 423 600						4 325 600	2 907 100	6 100	1 412 300	100	357 400	66 200	291 200	100		28 400	1 020 800	300 100	720 700	
6	Tây Hồ	8 617 100						1 444 300	1 006 300	3 600	433 800	600	227 900	86 300	141 600	50		37 100	686 400	199 200	487 200	
7	Cầu Giấy	22 114 600						15 169 800	5 176 900	6 800	9 986 100		530 400	105 800	424 600	1 500		39 300	4 179 300	2 680 800	1 498 500	
8	Hoàng Mai	6 170 600						2 605 300	1 755 400	5 100	844 800		518 000	119 700	398 300	3 500		49 300	773 900	104 000	669 900	
9	Long Biên	15 868 900						10 583 100	2 627 600	62 400	7 892 800	300	497 300	144 600	352 700	2 100		54 600	1 759 300	784 900	974 400	
10	Hà Đông	6 361 200						3 422 700	2 352 500	5 700	1 057 600	6 900	569 800	158 600	411 200	500		29 500	951 800	109 300	842 500	
11	Nam Từ Liêm	9 300 800						6 469 000	3 382 000	879 800	2 206 700	500	580 200	229 800	350 400			37 700	1 522 500	406 000	1 116 500	
12	Bắc Từ Liêm	6 503 500						1 978 300	1 132 800	2 300	837 500	5 700	346 000	109 200	236 800			37 800	710 500	149 100	561 400	
13	Sơn Tây	1 152 000						292 200	173 300	79 300	39 300	300	62 100	9 700	52 400			7 100	65 000	3 100	61 900	
14	Thanh Trì	4 703 130	975 000	345 000		630 000		1 031 500	753 200	1 400	275 900	1 000	221 700	51 100	170 600	27 000	30	16 600	895 300	131 400	763 900	
15	Gia Lâm	5 487 870	666 000	192 000	1 000	473 000		992 200	805 000	1 100	186 000	100	274 500	95 800	178 700	1 700	70	21 000	1 634 600	1 106 800	527 800	
16	Sóc Sơn	2 131 400						555 800	274 000	101 000	179 600	1 200	137 800	13 900	123 900			11 600	126 900	28 400	98 500	
17	Đông Anh	18 211 500	2 590 000	280 000	200 000	2 105 000	5 000	862 500	614 600	7 500	239 900	500	248 600	60 000	188 600	155 000		18 700	832 600	609 300	223 300	
18	Mê Linh	1 409 400						422 700	268 300	2 400	151 000	1 000	125 400	32 100	93 300			7 400	153 800	11 700	142 100	
19	Quốc Oai	1 170 100						302 300	191 200	13 600	97 400	100	82 900	22 300	60 600			4 600	104 000	1 800	102 200	
20	Chương Mỹ	874 000						281 200	195 700	100	85 300	100	93 800	11 700	82 100			9 200	60 200	4 400	55 800	
21	Thanh Oai	1 685 300						341 800	181 100	113 500	46 700	500	81 800	9 600	72 200			7 500	128 900	200	128 700	
22	Ứng Hòa	324 800						86 300	68 800		17 500		47 700	4 400	43 300			3 400	18 800	500	18 300	
23	Mỹ Đức	468 900						127 400	95 000		32 400		44 500	5 000	39 500			3 000	27 400		27 400	
24	Thường Tín	1 370 350						321 000	234 800		85 900	300	108 800	25 600	83 200	50		6 800	72 100	5 100	67 000	
25	Phù Xuyên	495 000						158 500	132 300		26 200		54 900	4 600	50 300			3 200	24 900	1 600	23 300	
26	Ba Vì	976 500						186 000	147 600	700	36 200	1 500	75 100	8 400	66 700			4 400	40 600	2 000	38 600	
27	Phúc Thọ	910 900						109 900	93 900	500	15 200	300	70 400	12 100	58 300			3 100	37 600		37 600	
28	Thạch Thất	1 694 000						712 700	234 800		477 500	400	104 600	24 400	80 200			5 200	355 300	233 500	121 800	
29	Đan Phượng	3 606 300	34 000	16 000		18 000		297 200	195 700	11 300	88 800	1 400	75 600	20 800	54 800			7 400	106 300	4 800	101 500	
30	Hoài Đức	7 888 950	1 482 500	692 500		790 000		807 300	496 700	87 400	223 200		202 000	76 900	125 100			19 800	1 977 800	221 000	1 756 800	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên quận, huyện	DỰ TOÁN NĂM 2025														
		8. Phí, lệ phí			9. Tiền thuê mặt đất, mặt nước			10. Tiền sử dụng đất				11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản		12. Thu khác ngân sách		
		Tổng số	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng số	Thu giao đất dự án	Thu đầu giá đất QHTX tổ chức thực hiện (2)	Thu khác	Tổng số	Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	Tổng số	Trong đó: Thu khác quận, huyện, xã, thị trấn quản lý
			LP môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, HKD	Phí QHXP quản lý		Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại								
TỔNG CỘNG		2 300 000	507 000	343 200	6 500 000	2 350 000	245 000	3 905 000	42 500 000	21 557 000	20 108 000	835 000	229 900	121 600	2 982 400	610 800
1	Hoàn Kiếm	96 600	20 500	24 000	420 000		12 500	407 500	40 000			40 000			117 700	11 700
2	Ba Đình	72 700	28 600	12 200	400 000		15 900	384 100	105 000		30 000	75 000			95 200	21 400
3	Đống Đa	104 900	40 200	12 100	510 000	150 000	23 300	336 700	29 000			29 000			216 100	9 600
4	Hai Bà Trưng	73 700	27 300	10 300	330 000		5 400	324 600	120 000	70 000		50 000			165 900	26 800
5	Thanh Xuân	143 300	36 700	8 600	200 000		200	199 800	150 000	100 000		50 000			198 000	17 200
6	Tây Hồ	37 900	15 700	4 600	172 000		7 500	164 500	5 859 000	5 837 000		22 000	1 050	550	151 400	30 000
7	Cầu Giấy	88 000	46 000	10 400	250 000		8 500	241 500	1 561 000		1 536 000	25 000			295 300	21 400
8	Hoàng Mai	93 500	41 300	14 500	250 000		11 300	238 700	1 720 000	200 000	1 490 000	30 000	2 100	1 100	155 000	51 400
9	Long Biên	76 900	27 300	8 500	400 000		8 400	391 600	2 340 000		2 300 000	40 000	16 500		139 100	32 100
10	Hà Đông	137 100	45 300	19 300	125 000		10 500	114 500	923 000	500 000	398 000	25 000	3 800	3 300	198 000	20 300
11	Nam Từ Liêm	76 700	35 600	8 000	200 000		800	199 200	238 000	100 000	113 000	25 000	100	100	176 600	58 900
12	Bắc Từ Liêm	52 400	20 300	9 400	290 000		106 400	183 600	3 022 000	1 800 000	1 200 000	22 000	200	200	66 300	9 000
13	Sơn Tây	28 000	3 500	2 600	28 000		600	27 400	620 000		595 000	25 000	1 900	700	47 700	16 100
14	Thanh Trì	94 700	20 000	5 800	130 000		400	129 600	1 178 000		1 143 000	35 000	4 500	500	128 800	78 400
15	Gia Lâm	83 100	14 500	5 200	75 000		3 400	71 600	1 600 000		1 560 000	40 000	18 000	3 000	121 700	35 300
16	Sóc Sơn	301 100	6 800	5 500	55 000			55 000	800 000		780 000	20 000	6 000	3 600	137 200	13 400
17	Đông Anh	95 500	14 300	18 100	2 270 000	2 150 000	9 100	110 900	11 033 000	10 000 000	1 000 000	33 000	21 800	16 800	83 800	23 000
18	Mê Linh	49 400	5 000	4 100	70 000		6 800	63 200	520 000		500 000	20 000	18 000	15 000	42 700	9 600
19	Quốc Oai	42 700	4 000	10 100	36 000		1 100	34 900	561 000	350 000	200 000	11 000	9 800	4 800	26 800	4 000
20	Chương Mỹ	62 600	5 700	6 600	40 000		6 000	34 000	283 000		263 000	20 000	11 400	4 900	32 600	12 800
21	Thanh Oai	41 600	4 600	6 100	20 000		1 900	18 100	1 018 000		1 008 000	10 000	19 200	16 500	26 500	4 800
22	Ứng Hòa	23 400	1 900	1 200	5 000			5 000	110 000		100 000	10 000	9 000	3 500	21 200	5 400
23	Mỹ Đức	119 400	1 900	108 200	2 000			2 000	120 000		110 000	10 000	7 500	1 000	17 700	4 800
24	Thường Tín	39 600	6 000	2 100	43 000		2 400	40 600	733 000		700 000	33 000	11 400	6 400	34 600	6 300
25	Phú Xuyên	26 600	2 300	1 000	9 000			9 000	180 000		170 000	10 000	18 000	8 500	19 900	5 800
26	Ba Vì	43 800	3 300	5 800	8 000		800	7 200	585 000		565 000	20 000	8 500	2 500	25 100	5 400
27	Phúc Thọ	28 000	2 800	1 500	7 000			7 000	618 000		600 000	18 000	13 000	7 500	23 900	2 900
28	Thạch Thất	46 100	5 400	3 000	25 000			25 000	376 000		350 000	26 000	6 000	4 000	63 100	7 100
29	Đan Phượng	39 700	6 200	6 400	80 000	50 000	1 300	28 700	2 911 000	2 450 000	450 000	11 000	8 500	6 500	46 600	9 600
30	Hoài Đức	81 000	14 000	8 000	50 000		500	49 500	3 147 000	150 000	2 947 000	50 000	13 650	10 650	107 900	56 300

(1) Thuế TTDB của khu vực Kinh tế ngoài quốc doanh địa bàn huyện Đan Phượng bao gồm số thu của Công ty CP SAVICO Việt Nam được hạch toán vào TM 1763, điều tiết 100% về NSTW, không tính điều tiết về ngân sách huyện (8.500 triệu đồng)

(2) Dự án đầu giá đất theo cơ chế đặc thù của Thành phố: Cầu Giấy: 1.000.000 triệu đồng (Dự án Khu đô thị mới Cầu Giấy)



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2025
Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục số 08

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT		Tên quận, huyện, thị xã	Tổng số chi ngân sách quận, huyện, thị xã (bao gồm cả ngân sách cấp xã)	A. Tổng chi ngân sách QHTX (theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	Tổng chi cân đối ngân sách quận, huyện, thị xã (bao gồm cả ngân sách cấp xã)	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản				II. Chi thường xuyên						50% tăng thu dự toán để thực hiện CCTL	III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác										
						Tổng chi xây dựng cơ bản	Chi xây dựng cơ bản từ các nguồn			Trong đó		Chi thường xuyên (theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo (lượng 2,34 triệu đồng/tháng)	Chi sự nghiệp môi trường	Trong đó			Bổ sung nguồn thực hiện CCTL và chế độ tiền lương		Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	2.Bổ sung chi đầu tư XD CB					
							Nguồn vốn XD CB tập trung phân cấp	Nguồn tiền xã dụng đất	Nguồn đầu tư thiết bị tài sản nhà nước thu hồi đất									10% tiết kiệm chi TX	Sử dụng 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với năm 2023 dành nguồn CCTL				Từ nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư XD CB	Vốn xã số kiến thiết thủ đô	Chương trình mục tiêu quốc gia, Thành phố	Vốn xã số kiến thiết thủ đô
A	B	1=2+17	2=3+14	3=4+11+13+15+16	4=5+6+7	5	6	7	8=11+13+14	9	10	11	12	13	14	15	16	17-18+20	18	19	20-21+23	21	22	23	24			
	Tổng	91.847.808	74.105.370	71.529.771	36.431.417	7.847.817	28.462.000	121.600	35.320.881	17.314.737	2.023.472	30.230.216	1.228.807	2.515.066	2.575.599	870.965	1.482.107	17.742.438	7.573.806	3.214.421	10.168.632	9.109.642	260.000	1.058.990	100.000			
1	Hoàn Kiếm	1.943.750	1.869.424	1.869.424	542.438	526.438	16.000	-	1.090.478	331.740	101.599	969.115	53.002	121.363	-	199.120	37.388	74.326	74.326	-	-	-	-	-	-			
2	Ba Đình	2.001.104	1.906.884	1.906.884	627.400	585.400	42.000	-	1.036.853	509.812	71.463	833.274	38.849	203.579	-	204.493	38.138	94.220	94.220	-	-	-	-	-	-			
3	Đống Đa	2.144.004	1.792.271	1.654.564	328.679	317.079	11.600	-	1.427.747	554.494	97.524	1.186.553	59.525	103.487	137.707	-	35.845	351.733	173.083	-	178.650	178.650	-	-	-			
4	Hai Bà Trưng	1.725.429	1.510.839	1.329.154	301.714	253.714	48.000	-	1.178.908	512.681	98.196	937.611	42.602	59.612	181.685	-	30.217	214.590	202.390	-	12.200	12.200	-	-	-			
5	Thanh Xuân	1.401.528	1.302.202	1.164.236	341.855	281.855	60.000	-	934.303	441.646	77.055	769.758	36.615	26.579	137.966	-	26.044	99.326	99.326	-	-	-	-	-	-			
6	Tây Hồ	3.304.454	3.246.351	3.222.300	2.501.930	157.780	2.343.600	550	679.494	271.689	62.030	569.960	28.485	85.483	24.051	-	64.927	58.103	58.103	-	-	-	-	-	-			
7	Cầu Giấy	2.126.937	2.056.232	2.056.232	807.220	582.820	224.400	-	1.059.485	515.108	115.712	885.191	42.720	174.294	-	148.402	41.125	70.705	70.705	-	-	-	-	-	-			
8	Hoàng Mai	3.602.150	2.382.799	2.270.315	953.851	264.751	688.000	1.100	1.381.292	664.677	128.014	1.163.305	54.907	105.503	112.484	-	47.656	1.219.351	101.321	-	1.118.030	1.118.030	58.716	-	-			
9	Long Biên	2.823.095	2.735.867	2.564.292	1.284.252	348.252	936.000	-	1.396.898	705.624	142.145	1.082.117	57.377	143.206	171.575	-	54.717	87.228	87.228	-	-	-	-	-	-			
10	Hà Đông	2.487.425	2.283.461	2.074.860	621.490	248.990	369.200	3.300	1.616.302	928.257	153.329	1.286.091	62.864	121.610	208.601	-	45.669	203.964	89.278	-	114.686	114.686	-	-	-			
11	Nam Từ Liêm	1.469.353	1.411.935	1.299.832	403.462	308.162	95.200	100	980.234	488.287	77.506	722.793	36.952	145.338	112.103	-	28.239	57.418	56.778	-	640	640	-	-	-			
12	Bắc Từ Liêm	2.599.886	2.517.398	2.470.656	1.488.892	279.892	1.208.800	200	978.158	461.940	82.941	807.946	38.679	123.470	46.742	-	50.348	82.488	68.308	-	14.180	14.180	-	-	-			
13	Sơn Tây	2.546.918	1.518.913	1.518.913	819.345	198.645	620.000	700	669.190	288.423	48.896	660.770	22.258	8.420	-	-	30.378	1.028.005	341.522	190.528	686.483	663.483	30.000	23.000	-			
14	Thanh Trì	2.693.330	2.357.326	2.357.326	1.027.782	84.882	942.400	500	1.253.245	723.838	57.667	985.821	42.628	267.424	-	29.152	47.147	336.004	130.195	-	205.809	195.809	-	10.000	-			
15	Gia Lâm	3.177.264	2.875.012	2.656.362	1.399.186	116.186	1.280.000	3.000	1.418.326	706.168	92.092	1.119.775	49.695	79.901	218.650	-	57.500	302.252	88.952	-	213.300	195.300	-	18.000	12.000			
16	Sóc Sơn	3.670.198	3.026.350	2.600.837	1.057.052	253.452	800.000	3.600	1.908.771	1.050.416	67.608	1.446.372	49.563	36.886	425.513	-	60.527	643.848	213.450	-	430.398	409.398	84.759	21.000	-			
17	Đống Anh	11.383.284	10.825.371	10.715.472	8.919.113	75.913	8.826.400	16.800	1.689.751	968.783	70.341	1.493.426	57.145	86.426	109.899	-	216.507	557.913	370.319	238.209	187.594	187.594	-	-	-			
18	Mê Linh	2.764.630	2.009.846	1.820.040	741.316	206.316	520.000	15.000	1.228.333	641.319	60.439	995.105	36.529	43.422	189.806	-	40.197	754.784	172.591	23.527	582.193	582.193	-	-	-			
19	Quốc Oai	2.918.484	1.908.754	1.834.380	798.533	232.733	561.000	4.800	1.072.046	554.973	38.395	967.546	33.022	30.126	74.374	-	38.175	1.009.730	351.454	179.173	658.276	618.176	13.460	40.100	-			
20	Chương Mỹ	3.176.449	1.897.835	1.892.636	538.216	250.316	283.000	4.900	1.321.662	633.690	24.120	1.313.294	46.521	3.169	5.199	-	37.957	1.278.614	621.663	375.702	656.951	648.951	30.700	8.000	-			
21	Thanh Oai	3.045.746	2.411.979	2.272.150	1.261.210	226.710	1.018.000	16.500	1.102.529	595.711	29.367	922.834	31.722	39.866	139.829	-	48.240	633.767	274.120	94.615	359.647	317.647	-	42.000	30.000			
22	Ứng Hòa	2.471.113	1.398.600	1.398.600	372.916	259.416	110.000	3.500	997.712	426.617	38.091	995.356	32.560	2.356	-	-	27.972	1.072.513	589.530	308.188	482.983	433.983	17.950	49.000	-			
23	Mỹ Đức	2.589.642	1.549.573	1.549.573	373.204	252.204	120.000	1.000	1.145.378	579.711	29.759	1.075.895	38.160	69.483	-	-	30.991	1.040.069	411.252	273.471	628.817	530.217	-	98.600	-			
24	Thường Tín	2.912.457	2.163.398	2.139.328	988.948	249.548	733.000	6.400	1.131.182	524.970	32.388	1.079.930	33.600	27.182	24.070	-	43.268	749.059	506.354	313.557	242.705	179.705	24.415	63.000	28.000			
25	Phủ Xuyên	2.563.953	1.463.891	1.463.891	434.359	245.859	180.000	8.500	1.000.254	432.496	30.379	986.641	28.703	13.613	-	-	29.278	1.100.062	591.964	329.767	508.098	419.598	-	88.500	-			
26	Ba Vì	3.747.289	2.357.522	2.357.522	941.683	354.183	585.000	2.500	1.368.689	621.813	43.413	1.356.703	43.301	11.986	-	-	47.150	1.389.767	685.854	413.713	703.913	287.603	-	416.310	-			
27	Phúc Thọ	3.177.527	1.756.196	1.756.196	829.643	204.143	618.000	7.500	891.429	410.892	29.806	876.777	30.184	14.652	-	-	35.124	1.421.331	439.654	261.960	981.677	969.677	-	12.000	-			
28	Thạch Thất	2.503.607	1.950.615	1.717.314	610.847	230.847	376.000	4.000	1.300.756	666.562	42.595	1.005.913	37.483	61.542	233.301	-	39.012	552.992	112.226	3.626	440.766	281.286	-	159.480	30.000			
29	Dan Phượng	3.974.734	3.371.544	3.349.500	2.492.275	156.975	2.328.800	6.500	811.838	384.839	39.931	760.654	26.451	29.140	22.044	-	67.431	603.190	337.704	208.385	265.486	255.486	-	10.000	-			
30	Hoài Đức	4.902.068	4.246.982	4.246.982	2.622.606	94.356	2.517.600	10.650	1.249.638	717.561	40.671	973.690	36.705	275.948	-	289.798	84.940	655.086	159.936	-	495.150	495.150	-	-	-			



Phụ lục 9

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6
A	NGUỒN VỐN				
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI		87.130.263	100%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương		72.706.990	83,4%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		29.846.990	34,3%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		42.500.000	48,8%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		360.000	0,4%	
	Vốn ngân sách Trung ương		14.423.273	16,6%	
1	Dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác		12.362.739	14,2%	
2	Vốn nước ngoài		2.060.534	2,4%	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI		87.130.263	100%	
1	Từ nguồn Trung ương giao		87.130.263	100%	
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ		87.130.263	100%	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ		49.728.846	57,1%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước		47.239.312	54,2%	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		20.478.573	23,5%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		14.038.000	16,1%	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		360.000	0,4%	
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)		12.362.739	14,2%	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài		2.489.534	2,9%	
2.1	Nguồn ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
2.2	Nguồn ODA vay lại		429.000	0,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
II	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		36.431.417	41,8%	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		7.969.417	9,1%	
+	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp		7.847.817	9,0%	
+	Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		121.600	0,1%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		28.462.000	32,7%	
III	VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN		970.000	1,1%	
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN	852	87.130.263	100,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	852	72.277.990	83,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		12.362.739	14,2%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		2.489.534	2,9%	
	+ ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
	+ ODA vay lại		429.000	0,5%	
B.1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	852	49.728.846	57,1%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		34.876.573	40,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		12.362.739	14,2%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		2.489.534	2,9%	
	+ ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
	+ ODA vay lại		429.000	0,5%	
I	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn		8.061.699	9,3%	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		241.125	0,3%	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000	0,0%	Giải ngân theo cơ chế linh hoạt. Trong đó: - Phân bổ vốn chi tiết 01 nhiệm vụ quy hoạch tại Phụ lục 9.13. Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt; - Phân bổ chi tiết kinh phí chuẩn bị đầu tư cho 02 dự án tại Phụ lục 9.11. Kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế linh hoạt
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000	0,3%	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000	0,2%	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		2.873.574	3,3%	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		200.000	0,2%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.350.000	1,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân		50.000	0,1%	
+	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội		1.100.000	1,3%	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã		200.000	0,2%	
8	Hỗ trợ địa phương bạn		300.000	0,3%	Chi tiết tại Phụ lục 9.14
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		2.567.000	2,9%	Chi tiết tại Phụ lục 9.13
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	282	31.498.515	36,2%	Chi tiết tại Phụ lục 9.2; 9.2.1
*	Phân theo nguồn vốn:				
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		16.646.242	19,1%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		12.362.739	14,2%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		2.489.534	2,9%	
	+ ODA cấp phát		2.060.534	2,4%	
	+ ODA vay lại		429.000	0,5%	
II.1	Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	278	31.319.946	35,9%	
1	Dự án chuyển tiếp	229	29.094.946	33,4%	
2	Dự án mới	49	2.225.000	2,6%	
II.2	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù (Chuyển tiếp)	4	178.569	0,2%	
III	Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án	570	10.168.632	11,7%	
III.1	Vốn bổ trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	73	1.058.990	1,2%	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	30	445.000	0,5%	Chi tiết tại Phụ lục 9.3
-	Dự án chuyển tiếp	30	445.000	0,5%	
-	Dự án mới				
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	43	613.990	0,7%	Chi tiết tại Phụ lục 9.4
-	Dự án chuyển tiếp	34	454.740	0,5%	
-	Dự án mới	9	159.250	0,2%	
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	497	9.109.642	10,5%	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	58	2.069.069	2,4%	Chi tiết tại Phụ lục 9.5

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2025	Tỷ trọng	
-	Dự án chuyển tiếp	46	1.581.299	1,8%	
-	Dự án mới	12	487.770	0,6%	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	121	3.755.053	4,3%	Chi tiết tại Phụ lục 9.6
-	Dự án chuyển tiếp	101	2.889.225	3,3%	
-	Dự án mới	20	865.828	1,0%	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	12	40.760	0,0%	Chi tiết tại Phụ lục 9.7
-	Dự án chuyển tiếp	10	23.260	0,0%	
-	Dự án mới	2	17.500	0,0%	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	222	2.390.513	2,7%	Chi tiết tại Phụ lục 9.8
-	Dự án chuyển tiếp	205	2.106.448	2,4%	
-	Dự án mới	17	284.065	0,3%	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn; xây dựng công viên ...	27	614.872	0,7%	Chi tiết tại Phụ lục 9.9
-	Dự án chuyển tiếp	24	314.872	0,4%	
-	Dự án mới	3	300.000	0,3%	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	57	239.375	0,3%	Chi tiết tại Phụ lục 9.10
-	Dự án chuyển tiếp	46	152.575	0,2%	
-	Dự án mới	11	86.800	0,1%	
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN		36.431.417	41,8%	
B3	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN		970.000	1,1%	